

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT.

Ngày 26/4/2019.

V/v : “Tranh chấp về chia tài sản
sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Dương Thế Vinh.

Ông Bạch Đăng Thi.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng– Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 28/3, 25/4, 26/4/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03/12/2018 về việc: “ Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ - ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 09/01/2019, các quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐ-PT ngày 22/01/2019, số 11/2019/QĐ-PT ngày 21/02/2019, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03 và 04/2019/TB-TA ngày 21/3/2019, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019, giữa các đương sự:

****Nguyên đơn:*** Ông Đình Huy T, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*** Bà Hoàng Thị Bích L – Luật sư Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

****Bị đơn:*** Bà Diêm Thị N, sinh năm 1974. (có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*** Ông Dương Minh K – Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt).

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ; Khu 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang

Do ông Lương Văn N - Giám đốc chi nhánh đại diện, ủy quyền cho bà Nguyễn Thanh H – Giám đốc Phòng giao dịch H (văn bản ủy quyền số 1492 ngày 21/11/2017) – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chị Đinh Thị Ngọc L, sinh năm 1998 (có mặt tại phiên tòa ngày 28/3 sau đó vắng mặt tại phiên tòa ngày 25 và 26/4/2019)

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961.

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1959.

(Bà C, ông S vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Đinh Thị T1, sinh năm 1972 (vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/3, có mặt tại phiên tòa ngày 25/4).

6. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964.

8. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1964.

(Bà T3, ông T2 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1948.

10. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949.

(Bà H, ông T4 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Ông Đinh Văn S1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

12. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1971.(vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/3, có mặt tại phiên tòa ngày 25/4).

13. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969.

14. Ông Quách Văn B, sinh năm 1964.

(Bà L1, ông B vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

15. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1966 (vắng mặt).

16. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966 (vắng mặt).

17. Ông Đặng Văn V, sinh năm 1977 (vắng mặt).

18. Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

19. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1976.

20. Ông Tống Văn B2, sinh năm 1975.

(Bà H3, ông B2 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

21. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

22. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1985. (vắng mặt)

23. Bà Diêm Thị L2, sinh năm 1964. (vắng mặt)

24. Chị Trần Thị B3, sinh năm 1990 . (vắng mặt)

25. Bà Diêm Thị T6, sinh năm 1960. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

26. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm L, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang

27. Ông Hà Viết N1, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

28. Bà Nguyễn Thị B4, sinh năm 1949 . (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện H, Tp Hồ Chí Minh.

29. Ủy Ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

30. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

* **Người kháng cáo:** nguyên đơn (ông Đinh Huy T), bị đơn (bà Diễm Thị N), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Đinh Thị Ngọc L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu, biên bản làm việc trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Đinh Huy T trình bày: ông và bà Diễm Thị N tổ chức cưới và chung sống với nhau từ ngày 08/5/1997 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, do không dàn xếp được nên từ tháng 4/2015 vợ chồng ly thân nhau. Sau đó, ông đã khởi kiện xin ly hôn và đến nay đã được Tòa án nhân dân huyện H xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N đồng thời giải quyết về nuôi con chung, phân chia về tài sản chung, công nợ. Tuy nhiên, do có kháng cáo nên tại bản án số 49/2017/HNGĐ-PT ngày 28/11/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy phần tài sản, công nợ và các nghĩa vụ về án phí, chi phí tố tụng của bản án sơ thẩm, đồng thời giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H giải quyết lại về phần tài sản.

Về phần tài sản chung, tại các bản tự khai, đơn đề nghị và các biên bản làm việc, ông T và bà N cùng thống nhất xác định có những tài sản chung sau đây: 01 ti vi Sony, 01 Máy tính xách tay, 01 bình nóng lạnh, 01 ổ áp Li oa, 03 tấm gỗ mít, 12 chiếc vỏ bình ga, 01 vỏ bình ôxy, 01 xe mô tô BKS 98D1 253**, 01xe mô tô wave BKS 98L1 32**, 01 máy giặt, 01 nhà cấp 3 loại 2 DT 160 m², 43 m² mái tôn, 01 nhà vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi, tường bao xây gạch, 01 bể bi ô ga, 01 téc nước, 01 con chó, cửa xếp, cổng sắt, 1 bộ bàn ghế, 1 máy trộn bê tông và diện tích đất nông nghiệp mua của bà B4 274,4m².

Ngoài các tài sản do ông bà cùng thừa nhận kể trên, bà N còn khai: Vợ chồng còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q780804 cấp ngày 20/8/2003 mang tên Đinh Huy T thuộc tờ bản đồ số 5 thửa số 548 diện tích 228 m², đã được cấp đổi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA770072 ngày 31/12/2015 thuộc tờ bản đồ số 28 thửa 248 diện tích 232,9 m², nguồn gốc là do gia đình mua với giá 18.000.000đ. Khi mua đất, bà và ông T góp 3.000.000đ. Do vậy bà xác định đất có diện tích 232,9 m² vợ chồng đang ở là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia, bà yêu cầu được sở hữu nhà, sử dụng đất và chia cho ông Trường bằng tiền. Tuy nhiên, ông T cho rằng đất ở này là tài sản riêng của ông. Nguồn gốc là trước khi bố đẻ ông mất (khi bà N chưa về gia đình ông làm dâu) đã cho ông thừa đất phía trong (thời điểm đó gia đình ông đang ở, hiện nay thì ông S1 là anh trai ông ở). Khi bà N về làm dâu thì vợ chồng ở trên đất đó, còn vợ chồng ông S1 ở đất khác. Đến năm 1998, vợ chồng ông S1 bán thửa đất mà vợ chồng ông S1 đang ở để mua thửa đất của ông H4 bà T7 với số tiền 18.000.000đ (là đất mà hiện ông và bà N đang ở). Ông và vợ chồng ông S1 có

thỏa thuận với nhau và được mẹ đẻ các ông đồng ý, cụ thể là ông S1 về ở đất của gia đình, còn ông ở đất ông S1 mua (Ông S1 viết giấy cho riêng ông thừa đất này). Vì vậy, ông xác định diện tích đất ở 232,9 m² là tài sản riêng, không nhất trí chia cho bà N.

Ngoài ra, bà N còn trình bày, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông T còn tự ý bán và quản lý số tiền bán 01 xe ô tô tải 5 tấn và cá giống (tiền bán xe ô tô là 110.000.000đ; tiền bán cá giống là 60.000.000đ. Nay bà yêu cầu tính số tiền bán cá vào khối tài sản chung. Riêng đối với chiếc xe tải của vợ chồng, ban đầu bà yêu cầu tính số tiền bán xe do ông T quản lý vào tài sản chung để chia nhưng nay bà yêu cầu hủy hợp đồng mua bán đối với chiếc xe tải của vợ chồng bà để định giá phân chia theo quy định của pháp luật. Ông T thừa nhận có bán xe ô tô tải được 109.000.000đ và bán cá giống được 4.000.000đ nhưng ông đã chi tiêu, trả nợ hết nên không đồng ý chia.

Ngoài các tài sản trên, ông bà đều trình bày còn có một số tài sản khác là đồ dùng, vật dụng trong gia đình nhưng giá trị không lớn, hoặc đã hư hỏng nên không yêu cầu định giá, không yêu cầu xem xét phân chia.

Về công nợ: Các khoản nợ chung ông bà cùng thừa nhận gồm có: nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 50.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh; nợ ông Nguyễn Văn T2 (vợ là Nguyễn Thị T3) 20.000.000đ; bà Trần Thị H3 (chồng là Tống Văn B2) 10.000.000đ; ông Nguyễn Văn T4 (vợ là Nguyễn Thị H) 6.000.000đ; nợ chị Diêm Thị T6 3 chỉ vàng 9999 và 3.000.000đ; bà Nguyễn Thị L1 (chồng ông Quách Văn B) 20.000.000đ (bà N chỉ thừa nhận nợ 10.000.000đ); chị Nguyễn Thị B1 (chồng là Nguyễn Văn Th) 1.000.000đ; bà Diêm Thị L2 2.000.000đ; anh Đinh Huy S1 (vợ là chị Trần Thị H1) 3 chỉ vàng 9999; anh Nguyễn Văn C1 (vợ là Đinh Thị T1) 37.500.000đ tiền phùng; bà Nguyễn Thị C (chồng là Nguyễn Văn S) 14.500.000đ; chị Nguyễn Thị C2 2.300.000đ tiền mua gạo; chị Nguyễn Thị P 1.000USD (khoản này khi lay thân nhau, ông T đã trả 22.000.000). Nay ông T và bà N đều đề nghị phân chia nợ chung để cùng có trách nhiệm trả nợ.

Ngoài các khoản nợ mà cả hai ông bà cùng thừa nhận, ông T còn khai vợ chồng ông bà còn nợ ông Đặng Văn V (vợ là B1) 50.000.000đ; nợ bà Nguyễn Thị B4 ở TP HCM 6.300.000đ; nợ anh Nguyễn Văn D 6.200.000đ; anh Hà Viết N1 5.000.000đ; ông Nguyễn Văn H2 (vợ là Nguyễn Thị X) 4.000.000đ. Tuy nhiên, bà N không thừa nhận các khoản nợ này, riêng khoản của bà B4, chỉ thừa nhận nợ bà B4 1.600.000đ.

Về ruộng canh tác: Ông T và bà N đều xác định được chia ruộng theo tiêu chuẩn tại địa phương, hiện ruộng của ai thì ai người đó vẫn đang sử dụng, đều không yêu cầu toàn án giải quyết. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện bổ sung, ông T đề nghị Tòa án làm rõ diện tích ruộng mà ông đang sử dụng gồm có: thửa 114, tờ bản đồ số 5, diện tích là 333m²; thửa 729, tờ bản đồ số 5, diện tích là 242m²; thửa 317, tờ bản đồ số 5, diện tích là 208m² là tiêu chuẩn ruộng của ông và của em gái ông được chia từ trước, không liên quan đến bà N cũng như các con chung của ông bà, để sau này ông tách trả lại phần ruộng của em gái ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Thị Ngọc L yêu cầu tòa án giải quyết trích chia công sức đóng góp trong quá trình bố mẹ tạo lập khối tài sản chung.

Tại các bản tự khai và các biên bản làm việc, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm có: Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh H – Phòng giao dịch xã H trình bày: ngày 24 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng cho ông T - bà N vay 50.000.000đ, đến nay đã quá hạn nhưng chưa trả, nay yêu cầu trả 50.000.000đ gốc và tiền lãi là 21.117.710đ; bà Nguyễn Thị C trình bày, ông T - bà N nợ 27.500.000đ, tháng 8/2015 ông T trả 13.000.000đ, nay yêu cầu trả 14.500.000đ; bà Trần Thị H1 trình bày, ông bà T N còn nợ 03 chỉ vàng 9999, nay yêu cầu trả; Ông bà C1 – T1 trình bày, ông bà T N nợ tổng cộng 48.000.000đ, tháng 10/2015 ông T trả 10.500.000đ, nay yêu cầu trả số tiền còn lại là 37.500.000đ; bà Nguyễn Thị L1 trình bày, bà cho ông bà T N vay 20.000.000đ, đến nay chưa trả nên yêu cầu đòi lại; bà Trần Thị H3 trình bày cho vay 10.000.000đ nay yêu cầu trả; ông Nguyễn Văn T2 (T3) yêu cầu trả 20.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi; ông bà T4 H yêu cầu đòi 6.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 1.080.000đ; bà Diêm Thị T6 yêu cầu trả 3.000.000đ và 3 chỉ vàng 9999; Anh Hà Viết N1, anh Nguyễn văn D trình bày, quá trình làm ăn với ông T đã cho ông T nợ tiền, nay anh N1 yêu cầu trả 6.300.000đ, anh D yêu cầu trả 6.200.000đ.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là bà Nguyễn Thị B4, ông Đặng Văn V (bà B1), ông Nguyễn Văn H2 (bà X), bà Diêm Thị L2 đều khai có cho ông T, bà N nợ tiền nhưng đều chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng bà Nguyễn Thị C2 có yêu cầu trả số tiền 2.300.000đ nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí.

Tại văn bản ghi ý kiến, đại diện Ủy ban nhân dân huyện H trình bày, năm 2001 ông T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy CNQSD đất ngày 20/8/2003 theo đúng quy định tại thời điểm cấp giấy. Đến năm 2013, ông T lại làm thủ tục cấp đổi giấy CNQSD đất, ông T có đơn xin cấp đổi, UBND huyện H đã xem xét, thấy có đủ điều kiện nên đã ban hành Quyết định thu hồi giấy CNQSD đất cũ và cấp lại giấy CNQSD đất số CA770072 (thửa số 284 tờ bản đồ số 18 diện tích 232,9 m²) mang tên hộ gia đình ông T. Việc UBND huyện cấp đổi cho hộ ông T là đúng quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ - ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 227, điều 228, điều 147, điều 271, điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 16 Luật hôn nhân gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự, xử:

Xác định Đất ở 232,9m² thuộc thửa số 284 tờ bản đồ số 18 tại thôn T, xã H, huyện H; 01 ti vi, 01 Máy tính xách tay; 01 bình nóng lạnh; 01 ổ áp Li oa; 03 tấm gỗ mít; 12 chiếc vỏ bình ga; 01 vỏ bình ôxy; 01 xe mô tô BKS 98D1 253.**; xe mô tô Wave BKS 98L1 32**; 01 máy giặt; 01 nhà cấp 3 loại 2 DT 160 m²; 43 m² mái tôn; 01 nhà vệ sinh; chuồng trại chăn nuôi; 01 bể Bi ô ga;

tường bao xây gạch + lưới; 01 téc nước; 01 con chó; cửa xếp; cổng sắt; 03 cây Sầu; 01 bộ bàn ghế; 01 máy trộn bê tông; diện tích 274,4m² ruộng mua của bà B4; số tiền bán cá giống và bán chiếc xe ô tô tải do ông T đang quản lý là tài sản chung của ông Đinh Huy T và bà Diêm Thị N. Tổng giá trị tài sản chung là 1.387.070.000đ.

Giao cho ông Đinh Huy T được quyền sử dụng 232,9m² đất ở thuộc thửa số 284 tờ bản đồ số 18 tại thôn T, xã H, huyện H; được sở hữu 01 tivi, 01 Máy tính xách tay; 01 bình nóng lạnh; 01 ổ áp Li oa; 03 tấm gỗ mít; 12 chiếc vỏ bình ga; 01 vỏ bình ôxy; 01 xe mô tô BKS 98D1 253.**; 01 máy giặt; 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 160 m², 43 m² mái tôn, 01 nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, tường bao xây gạch + lưới, cửa xếp, cổng sắt, 01 bể Bi ô ga và 03 cây Sầu gắn liền với đất ở; 01 téc nước; 01 con chó; 01 bộ bàn ghế; 01 máy trộn bê tông; số tiền bán cá giống và bán chiếc xe ô tô tải. Tổng giá trị là 1.351.600.000đ. Ông Đinh Huy T phải chia chênh lệch tài sản cho bà Diêm Thị N số tiền 517.970.000đ.

Giao cho bà Diêm Thị N được sở hữu chiếc xe mô tô Wave BKS 98 L1 32**, được quyền sử dụng 274,7 m² đất nông nghiệp (mua của bà B4) thuộc thửa số 75 tờ bản đồ số 5 và được sở hữu số tiền 517.970.000đ do ông T trả chênh lệch tài sản.

Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh H – Phòng giao dịch xã H, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị H1, bà Đinh Thị T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị L1, anh Hà Viết N1, anh Nguyễn Văn D 6.200.000đ, bà Diêm Thị T6 và bà Trần Thị H3.

Buộc ông Đinh Huy T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh H – Phòng giao dịch xã H 50.000.000đ gốc và 21.117.710đ tiền lãi, tổng cộng là 71.117.710đ; Bà Nguyễn Thị C số tiền còn lại là 14.500.000đ; Bà Trần Thị H1 03 chỉ vàng 9999 (tương đương 10.440.000đ); Bà Đinh Thị T1 (ông Nguyễn Văn C1) số tiền còn lại là 37.500.000đ; Ông Nguyễn Văn T2 (T3) 20.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi, tổng cộng là 25.000.000đ; Ông Nguyễn Văn T4 (H) 6.000.000đ tiền gốc và 1.080.000đ tiền lãi, tổng cộng là 7.080.000đ; bà Nguyễn Thị L1 20.000.000đ; anh Hà Viết N1 6.300.000đ, anh Nguyễn Văn D 6.200.000đ.

Buộc bà Diêm Thị N phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau: Bà Diêm Thị T6 3.000.000đ và 3 chỉ vàng 9999; bà Trần Thị H3 10.000.000đ.

Bác yêu cầu của chị Đinh Thị Ngọc L về việc yêu cầu ông Đinh Huy T và bà Diêm Thị N trích chia công sức, tài sản chung.

Về ruộng canh tác: Tạm giao cho ông Đinh Huy T được quyền sử dụng 333m² thuộc thửa 114; 242m² thuộc thửa 729 và 208m² thuộc thửa 317 đều thuộc tờ bản đồ số 5 (hiện ông T đang sử dụng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

*Ngày 01/10/2018 nguyên đơn là ông Đinh Huy T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa án giải quyết: không đồng ý về việc chia tài sản đối với đất ở; đất nông nghiệp 247,4m² và việc giải quyết công nợ với anh Hà Viết N1; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thị L1; anh Đặng Văn V, chị Nguyễn Thị B1.

Lý do kháng cáo: Đây là tài sản riêng của tôi, mảnh đất này do anh trai và chị dâu tôi mua và tặng riêng cho tôi. Chúng tôi ở với nhau không đăng ký kết hôn theo Điều 03 nghị Quyết số 35/2000/QH 10 áp dụng khoản 3 điều 17 Luật HNGĐ năm 2000 để giải quyết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại cho đây là tài sản chung là không có cơ sở.

Về ruộng canh tác tôi đã nhận chuyển nhượng từ bà B4 tại phiên tòa Thẩm phán không đưa ra mà chia cho chị N là trái quy định của pháp luật. Nay tôi yêu cầu Tòa án phúc thẩm chia đôi mảnh ruộng canh tác trên.

Về phần anh Hà Viết N1, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị L1 là tiền làm ăn với chúng tôi từ năm 2012 đến năm 2014 tôi còn thiếu tiền tôi đã mang về làm nhà, nay tòa án sơ thẩm lại cho là nợ riêng là không công bằng.

Chiếc chảo trộn bê tông tôi đã thuê của người khác nay tôi đã trả trong phiên tòa sơ thẩm ngày 11/8/2017 tại Tòa án chúng tôi đã không đưa vào nhưng ngày 18/9/2018 thẩm phán lại đưa vào là không đúng.

Về số tiền chúng tôi vay của anh Đặng Văn V, vợ là chị Nguyễn Thị B1 thôn T, H, H, Bắc Giang nay tôi đã trả. Ngày 22/5/2018 thẩm phán yêu cầu tôi nộp bản gốc giấy trả nợ số tiền là 50 triệu đồng gốc và 10 triệu đồng lãi tôi đã trả anh V, chị B1 nhưng ngày 14 và ngày 18/9 thẩm phán không đưa vào vụ án là trái quy định của pháp luật.

Về số tiền cộng tổng tài sản để chia thẩm phán đã cộng sai.

Về vụ án thẩm phán không triệu tập làm việc trước những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm rõ khoản tiền vay mà tôi có đơn yêu cầu giải quyết chung như bản án phúc thẩm đã hủy án. Bản án sơ thẩm đề nghị làm rõ công nợ và chia tài sản sau khi ly hôn nhưng lại đưa vụ án ra xét xử nên vụ án bị hoãn nhiều lần làm ảnh hưởng tới thời hạn giải quyết vụ án. Đã vi phạm tố tụng.

*Ngày 01/10/2018 bị đơn là bà Diêm Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, xác định, quyết định, phân chia, trích chia giá trị khối tài sản chung và công nợ chung không công bằng và không đúng quy định của pháp luật.

Lý do: Diện tích đất 232,9m² đất ở tại thôn T đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CA770072 ngày 31/12/2015 là thuộc quyền sử dụng chung của tất cả những thành viên có hộ gia đình tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ vào tháng 12/2015. Những thành viên có chung quyền sử dụng đất gồm: Đinh Huy T, Diêm Thị N, Đinh Thị Ngọc L, Đinh Thị Tú P, Đinh Thị Mai A. Do vậy diện tích đất này cần phải được chia đều cho 05 người là thành

viên của hộ gia đình sử dụng đất mỗi thành viên sẽ được chia và được hưởng một phần trị giá tương đương bằng nhau.

Cấp sơ thẩm đã không phân chia tài sản theo nguyên tắc ưu tiên cho người phụ nữ và xử bác đơn yêu cầu chia tài sản của cháu Đinh Thị Ngọc L, Đinh Thị Tú P, Đinh Thị Mai A.

Yêu cầu tòa án giải quyết:

Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xác định lại tổng giá trị khối tài sản chung và công nợ chung.

Đề nghị cấp phúc thẩm phân chia, trích chia tổng giá trị khối tài sản chung và công nợ chung theo đúng quy định của pháp luật đất đai và pháp luật hôn nhân gia đình.

Đề nghị cấp phúc thẩm chia và giao cho tôi được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 232,9m² đất và các tài sản trên đất. giao cho tôi được quyền quản lý và sử dụng cả phần diện tích mà các cháu Đinh Thị Ngọc L, Đinh Thị Tú P, Đinh Thị Mai A được chia để ghép chung và với phần diện tích đất và tài sản mà tôi được chia.

Đề nghị cấp phúc thẩm chia và giao cho tôi được quyền sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất nông nghiệp có diện tích 274.4m² đã mua của bà B4.

Tôi sẽ trả các khoản nợ chung của vợ chồng, phần giá trị chênh lệch sau khi đã trừ đi số tiền mà tôi phải trả các khoản nợ chung tôi sẽ có trách nhiệm trích trả cho anh T.

*Ngày 01/10/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Thị Ngọc L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm giải quyết trích chia công sức cho chị, cụ thể:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, xác định, quyết định, phân chia, trích chia giá trị khối tài sản chung và công nợ chung không công bằng và không đúng quy định của pháp luật. Lý do: Diện tích đất 232,9m² đất ở tại thôn T đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CA770072 ngày 31/12/2015 là thuộc quyền sử dụng chung của tất cả những thành viên có hộ gia đình tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ vào tháng 12/2015. Những thành viên có chung quyền sử dụng đất gồm: Đinh Huy T, Diêm Thị N, Đinh Thị Ngọc L, Đinh Thị Tú P, Đinh Thị Mai A. Do vậy diện tích đất này cần phải được chia đều cho 05 người là thành viên của hộ gia đình sử dụng đất mỗi thành viên sẽ được chia và được hưởng một phần trị giá tương đương bằng nhau. Đề nghị tòa án giải quyết:

- Phân chia tài sản theo nguyên tắc ưu tiên cho người phụ nữ .

- Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét trích chia cho tôi được hưởng phần giá trị công sức mà tôi đóng góp trong quá trình bố mẹ tôi tạo lập khối tài sản chung ở trên đất.

- Đề nghị là trích chia quyền sử dụng đất diện tích 232,9m² đất ở tại T, H, H, Bắc Giang. Chia đều cho những người là thành viên có tên trong sổ hộ khẩu gia đình và hưởng giá trị bằng nhau, đề nghị nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tự nguyện ghép chung với phần diện tích quyền sử dụng đất của mẹ là Diêm Thị N được phân chia để tôi sẽ được tiếp tục sống và ở chung với mẹ.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đinh Huy T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết nội dung sau:

- Đề nghị Tòa án xác định thửa đất có diện tích 232,9 m² là tài sản riêng của ông T, vì: Ông T và bà N không phải là vợ chồng đã được Bản án sơ thẩm của TAND H và Bản án phúc thẩm số 49/2017/HNGĐ-PT ngày 28/11/2017 của TAND tỉnh Bắc Giang xác định rõ. Vì vậy theo hướng dẫn của nghị quyết số 35/2000... và điểm b, khoản 2, Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03 tháng 01 năm 2001 thì việc phân chia tài sản áp dụng khoản 2 và khoản 3 điều 7 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết. Như vậy, tài sản được giải quyết theo nguyên tắc: tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên....

Việc phân chia tài sản của ông T và bà N chỉ được thực hiện với các tài sản chung. Còn đối với QSD đất 232,9 m² nêu trên không phải là tài sản chung của ông T và bà N nên không thể phân chia theo yêu cầu của bà N được.

- Đề nghị Tòa án xác định thửa đất thửa đất nông nghiệp số 75, tờ bản đồ số 15, diện tích 274,4 m² thuộc thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang mua của bà Nguyễn Thị B4 là tài sản chung và có nguyện vọng được giao 1/2 thửa ruộng đất nông nghiệp này để sử dụng phục vụ cho sản xuất, đời sống vì: hiện tại ông T đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa ruộng này, bà N không hề sử dụng nên việc Tòa án sơ thẩm giao cho bà N cả thửa ruộng là không hợp lý và không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông T. Thửa ruộng này có nguồn gốc là do ông T và bà N mua của bà Nguyễn Thị B4 với giá 18 triệu. Tuy nhiên hiện nay bà B4 có đơn đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 22/9/2010 giữa ông T, bà N và bà B4 vô hiệu, đề nghị giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, đề nghị đưa 05 người con của bà là Ngô Thị T, Ngô Thị N, Ngô Thị M, Ngô Thị L, Ngô Thị Ngh tham gia tố tụng thì thấy rằng: diện tích đất nông nghiệp tranh chấp nêu trên là đất lúa được ghi rõ trong HĐCN là đất được nhà nước giao và theo trình bày của bà B4 thì đây là đất nông nghiệp của hộ gia đình bà được chia theo định suất gồm bà và 05 người con, trong đó có 02 người con là Ngô Thị L và Ngô Thị Ngh đã đi Trung Quốc từ lâu. Khi bà B4 bán ruộng cho ông T, bà N không được sự đồng ý của các con bà B4 là vi phạm quyền định đoạt của các đồng sử dụng hợp pháp, vi phạm điều cấm của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người con của bà B4 vào tham gia tố tụng và giải quyết vụ án lẽ ra thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh (do L, Ngh đang ở nước ngoài) là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các con bà B4. Tại phiên tòa ông T đã tự nguyện xin nhận 1/2 thửa ruộng và đồng ý cho bà N sử dụng 1/2 thửa ruộng khi nào bà B4 hoặc các con bà B4 có yêu cầu khởi kiện đề nghị tuyên bố hợp đồng mua bán ruộng vô hiệu sẽ khởi kiện ông T, bà N trong vụ án khác. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà N cũng đồng ý với quan điểm của ông T. Do đó, xét

thấy không cần phải hủy án sơ thẩm mà đề nghị HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự là ông T đã tự nguyện xin nhận 1/2 thửa ruộng và đồng ý cho bà N sử dụng 1/2 thửa ruộng khi nào bà B4 hoặc các con bà B4 có yêu cầu khởi kiện đề nghị tuyên bố hợp đồng mua bán ruộng vô hiệu sẽ khởi kiện ông T, bà N trong vụ án khác.

- Về yêu cầu kháng cáo của ông T cho rằng sự phân chia tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm không công bằng là có căn cứ. Bởi lẽ:

+ Tại trang 8 của Bản án sơ thẩm nhận định rõ ông T đã bỏ ra tiền để trả các khoản nợ chung tổng cộng là 45.500.000 đ và thời điểm sau khi ly thân nên số tiền này phải được trích ra từ khối tài sản chung để trả cho ông T. Nhận định như vậy nhưng trong phần phân chia tài sản và quyết định Bản án sơ thẩm đã không trừ số tiền 45.500.000 đ này trong khối tài sản chung cho ông T là không đảm bảo, đề nghị HĐXX xem xét.

+ Diện tích 232,9 m² đất như trên đã phân tích là tài sản riêng của ông T mà diện tích đất này được định giá 698.700.000 đồng lẽ ra bà N chỉ được trích một phần công sức trong giá trị diện tích đất này hoặc trường hợp nếu cho rằng là tài sản chung do sáp nhập thì bà N cũng chỉ được hưởng phần tài sản ít hơn ông T mới đảm bảo quyền lợi công bằng cho ông T nhưng tài sản cấp sơ thẩm đã xử cho ông T và bà N hưởng phần tài sản gần như ngang nhau là không công bằng. Còn đối với tài sản chung khác và công nợ chung thì chia đôi.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của bà N về việc đề nghị được giao nhà, đất để quản lý sử dụng là không chấp nhận vì:

Hiện nay ông T cũng không có chỗ ở nào khác, nhà đất cũng không thể chia được trên thực tế. Bà N hiện nay đang là hộ nghèo nên nếu giao cho bà N nhà đồng thời buộc bà N phải trả tất cả các khoản nợ trên 244 triệu đồng và trích chia cho ông T tiền trên lệch thì bà N khó có điều kiện để thực hiện. Mặt khác do nguồn gốc đất là của bố mẹ ông T (thông qua việc đổi đất cho ông S1) nên để tôn trọng tập quán của địa phương thì cần giao nhà đất cho ông T quản lý sử dụng. Với khoản tiền ông T phải trích chia chênh lệch và công sức cho bà N để bà N có điều kiện tạo lập chỗ ở mới. Nhất là ông T lại là người đăng ký thường trú ở thôn T còn bà N ở thôn H. Việc phân chia tài sản như vậy vừa đúng quy định, vừa đảm bảo quyền lợi cho các đương sự (trong đó đã có sự ưu tiên quyền lợi của phụ nữ - vì bà N đã được ưu tiên trong việc phân chia tài sản, công sức đóng góp) và phù hợp với phong tục tập quán tại địa phương.

- Đối với yêu cầu của ông T và bà N đề nghị xác định khoản nợ của ông V, bà B1, ông H2, bà L2 (ông T đề nghị xác định là nợ chung, bà N đề nghị xác định là nợ riêng). Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét các khoản nợ này nên không thuộc phạm vi xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm.

Từ những nội dung trên, đề nghị HĐXX áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận kháng cáo của ông T, không chấp nhận kháng cáo của bà N, giao cho ông T sở hữu, quản lý và sử dụng nhà đất, các tài sản chung khác như án sơ thẩm đã giao; chấp nhận sự tự nguyện của ông T về việc trích chia công sức và tiền chênh lệch tài sản cho bà N là 450 triệu đồng. Tạm giao cho bà N và ông T mỗi người được quản lý sử dụng 1/2 thửa ruộng nông nghiệp số 75, tờ bản đồ số 15, diện tích 274,4 m² thuộc thôn

T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Khi nào bà B4 và các con bà B4 đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu thì sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

*Nguyên đơn ông T trình bày: Nhất trí nội dung Luật sư đã nêu, bổ sung thêm tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 theo bản án số 31 ngày 11/8/2017 tôi và chị N không yêu cầu chia tài sản là máy trộn bê tông có giá 3.000.000 đồng vì giá trị sử dụng không lớn, máy do tôi đi mượn đã trả lại cho người ta. Tuy nhiên Tòa án sơ thẩm xét xử lại vẫn đưa vào giải quyết công nhận là tài sản chung và buộc tôi phải chịu trách nhiệm trích chia tài sản cho chị N là không đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết tôi có khai nợ ông V, bà B1 số tiền 50 triệu đồng, gốc, sau đó tôi đã trả số tiền 50 triệu đồng gốc và tiền lãi 10 triệu đồng. Đây là tiền vay nợ chung phục vụ cho gia đình, tôi yêu cầu Tòa án xác định là nợ chung cả tôi và chị N cùng phải có nghĩa vụ trả nợ. Chị N không đồng ý khoản nợ này là nợ chung. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông V, bà B1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết số tiền nợ này mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác là không đúng pháp luật, không đảm bảo quyền lợi của tôi.

Ngoài ra nếu chị N đồng ý hòa giải để chấm dứt tranh chấp thì tôi sẽ trích chia cho chị N số tiền 450.000.000 đồng, không tính toán thiệt hơn gì nữa, trong vòng 8-10 ngày tôi sẽ nộp số tiền này cho cơ quan thi hành án dân sự huyện H để đảm bảo cho việc thi hành án. Còn nếu chị N không chấp nhận hòa giải thì tôi đề nghị xem xét giải quyết vụ án theo pháp luật.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm :

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Diêm Thị N, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đinh Huy T, sửa bản án sơ thẩm. Tuyên xử:

- Xác nhận diện tích 232,9m² đất thổ cư đã được UBND huyện H cấp Giấy CNQSD đất số CA.770072, ngày 31/12/2015 và toàn bộ các tài sản gắn liền trên thửa đất này cùng với diện tích 274,4m² đất nông nghiệp đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B4, là tài sản chung của bà Diêm Thị N và ông Đinh Huy T.

- Giao cho bà Diêm Thị N được quyền sử dụng toàn bộ tổng diện tích 232,9m² đất thổ cư đã được UBND huyện H cấp Giấy CNQSD đất số CA.770072, ngày 31/12/2015 và toàn bộ các tài sản gắn liền trên thửa đất này.

- Giao cho bà Diêm Thị N được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) của diện tích 274,4m² đất nông nghiệp đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B4.

- Giao cho ông Đinh Huy T được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) của diện tích 274,4m² đất nông nghiệp đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B4.

- Bà Diêm Thị N có trách nhiệm trả các khoản nợ chung của 2 vợ chồng. Phần giá trị chênh lệch sau khi đã trừ đi số tiền mà bà Diêm Thị N phải trả các khoản nợ chung, bà Diêm Thị N có trách nhiệm trích trả cho ông Đinh Huy T.

2. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ pháp lý xác định diện tích 232,9m² đất thổ cư đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA.770072, ngày 31/12/2015 là tài sản chung của bà Diêm Thị N và ông Đinh Huy T:

+ Khoản 16 Điều 3 Luật đất đai 2013 qui định “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất*”.

+ Giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất cấp lần đầu năm 2003 ghi rõ là cấp cho hộ ông Đinh Huy T. Hồ sơ địa chính làm căn cứ cấp Giấy CNQSD đất năm 2003 được thiết lập theo đúng nội dung và mẫu đơn được ban hành kèm theo Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 và Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính, hướng dẫn về ghi nội dung trên hồ sơ địa chính và ghi thông tin trên Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất “*Đối với chủ sử dụng là hai vợ chồng thì ghi họ tên của cả hai người*”.

+ Giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất cấp đổi năm 2015 ghi rõ là cấp cho hộ ông Đinh Huy T. Nội dung ghi trên Giấy CNQSD đất cấp năm 2015 và nội dung trên hồ sơ địa chính trong đó có Đơn xin cấp Giấy CNQSD đất được ông Đinh Huy T ký tên xác lập vào năm 2013 được thiết lập theo đúng nội dung và mẫu đơn được ban hành kèm theo:

Điểm a, c Khoản 1 Điều 5 Thông tư số: 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định “*Ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận theo quy định sau: a) Cá nhân trong nước thì ghi "Ông" (hoặc "Bà"), sau đó ghi họ tên, năm sinh ... c) Hộ gia đình sử dụng đất thì ghi "Hộ ông" (hoặc "Hộ bà"), sau đó ghi họ tên, năm sinh, tên và số của giấy tờ nhân thân của chủ hộ gia đình như quy định tại Điểm a Khoản này*”.

Điểm a, c Khoản 1 Điều 4 Thông tư số: 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định “*Ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận theo quy định sau: a) Cá nhân trong nước thì ghi "Ông" (hoặc "Bà"), sau đó ghi họ tên, năm sinh ... c) Hộ gia đình thì ghi "Hộ ông" (hoặc "Hộ bà"), sau đó ghi họ tên, năm sinh*”.

+ Tại biên bản ghi lời khai của tòa án (Bút lục số 342), ông Đinh Văn S1 là anh trai ông T khai rõ “... *Khi mua đất của ông H4 thì anh T và chị N đã kết hôn với nhau ... Nay xác định đất đã cho rồi, không yêu cầu gì. Đất có bìa đỏ tên gia đình anh T. Nay tôi xác định đất đó không phải của tôi*”.

- Căn cứ pháp lý xác định diện tích 274,4m² đất nông nghiệp đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B4, đã được Nhà nước ghi nhận là tài sản chung và thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Diêm Thị N và ông Đinh Huy T, trên cơ sở đó không xem xét nội dung đơn của bà Nguyễn Thị B4 gửi cho tòa án cấp phúc thẩm:

+ Tại nội dung Biên bản lấy lời khai (BL 164) và tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt (BL165), bà Nguyễn Thị B4 trình bày “*Việc chuyển nhượng đất cho ông T, bà N là đúng. Nay tôi cũng không có yêu cầu gì ... Tôi đã thể hiện ý kiến tại tòa. Nay do đã lớn tuổi, tôi không thể có mặt tại tòa. Vì vậy tôi xin được vắng mặt trong những lần hòa giải và đề nghị tòa án xét xử vắng mặt tôi, tôi cam kết sẽ không thắc mắc hay khiếu nại gì về sau*”.

+ Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà N đều xác định diện tích đất này là tài sản chung, đã được cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý và ghi bổ sung thông tin sang đúng tên ông T bà N tại trang số 4 của Giấy CNQSD đất.

+ Quá trình giải quyết vụ án (Trước khi mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải), các đương sự trong đó có bà B4, ông T đều không có ý kiến yêu cầu xem xét tuyên giao dịch chuyển nhượng đất này vô hiệu. sau khi xét xử sơ thẩm, ông T và bà B4 không kháng cáo tuyên giao dịch này vô hiệu. Trong hồ sơ cũng không có tài liệu nào có giá trị pháp lý để chứng minh diện tích 274,4m² đất nông nghiệp này là thuộc quyền sử dụng chung của bà B4 và các con. Theo nội dung hợp đồng chuyển nhượng đất nông nghiệp do ông T xuất trình tại phiên tòa thì chính bà B4 đã xác định diện tích 274,4m² đất nông nghiệp này là thuộc quyền sử dụng của riêng cá nhân bà B4.

- Căn cứ và lý do đề nghị giao cho bà N được quyền sử dụng toàn bộ tổng diện tích 232,9m² đất thổ cư đã được UBND huyện H cấp Giấy CNQSD đất số CA.770072, ngày 31/12/2015 và toàn bộ các tài sản gắn liền trên thửa đất này: Theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình thì việc chia tài sản khi ly hôn cần ưu tiên đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ. Hiện nay, bà N và 03 người con gái (Tổng số là 04 người phụ nữ) đang rất cần có chỗ ở để ổn định cuộc sống. Hơn nữa, bà N cam kết nếu như tòa án giao cho bà được quyền sử dụng nhà đất thì bà sẽ thanh toán trả ngay cho ông T số tiền chênh lệch khi phân chia tài sản chung theo nội dung quyết định tại bản án.

* Bị đơn bà N trình bày: Nhất trí nội dung Luật sư trình bày. Ngoài ra nếu HĐXX giao nhà đất cho tôi thì tôi sẽ chịu trách nhiệm trả các khoản nợ và trích chia chênh lệch tài sản cho anh T theo đúng như bản án sơ thẩm đã giải quyết, trong ngày tôi sẽ nộp số tiền này cho cơ quan thi hành án dân sự để đảm bảo cho việc thi hành án. Các khoản nợ anh D, anh N1, vợ chồng anh B1 mà anh T nêu tôi không vay nên không chấp nhận; khoản nợ chị L1 tôi chỉ chấp nhận là 10 triệu đồng, nợ bà B4 tiền sản khoảng 1,6 triệu đồng. Đề nghị HĐXX xem xét công nợ theo pháp luật.

Quá trình kháng cáo tôi có đơn yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét triệu tập Văn phòng công chứng H và anh Nguyễn Mạnh C là người mua xe và công chứng việc anh T bán xe, hủy việc mua bán xe này; ngoài ra còn yêu cầu xem xét triệu tập các con trong hộ gia đình bà Nguyễn Thị B4 tham gia tố tụng, xem xét tính hợp pháp của việc mua đất nông nghiệp của bà B4. Tuy nhiên tôi đã suy nghĩ lại và có không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết các nội dung này nữa.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị Ngọc L có quan điểm trình bày: Tôi đã suy nghĩ lại và tự nguyện xin rút yêu cầu kháng cáo về việc : Yêu cầu bố mẹ trích chia công sức đóng góp trong quá trình chung sống tại gia đình.

*Bà Đinh Thị T1 trình bày: Về số tiền cho vay tôi đã được tòa án sơ thẩm giải quyết , tôi không kháng cáo, chấp nhận án sơ thẩm nên không có ý kiến gì.

*Bà Trần Thị H1 trình bày: Về số tiền cho vay tôi đã được tòa án sơ thẩm giải quyết , tôi không kháng cáo, chấp nhận án sơ thẩm nên không có ý kiến gì.

Còn về nguồn gốc đất mà T N đang tranh chấp là do vợ chồng tôi mua của vợ chồng cậu ruột tôi là ông H4 với giá tiền 18 triệu đồng sau đó giao cho anh T sử dụng và làm giấy tờ nhà đất vì: Bố mẹ chồng chia cho chồng tôi và anh T mỗi người một phần đất trong làng. Do vợ chồng tôi muốn ở rộng cả phần đất

cha ông nên mua đất đó để đổi cho anh T ra ở riêng. Khi mua tôi còn thiếu tiền nên anh T cho vay 3 triệu đồng để trả, sau này đã trả tiền cho anh T rồi.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm các nội dung đương sự đã rút không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án sơ thẩm giải quyết có căn cứ pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Căn cứ khoản 1, Điều 308- BLTTDS: Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông T, bà N, chị L được nộp cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến uá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa ông Đình Huy T và bà Diêm Thị N là tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn; tài sản tranh chấp và nơi cư trú của các đương sự có liên quan đều tại địa bàn huyện H nên TAND huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 39- BLTTDS năm 2015.

[4]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được thể hiện: Năm 2015, ông Đình Huy T có đơn xin ly hôn với bà Diêm Thị N. Tòa án đã giải quyết quan hệ vợ chồng của ông T và bà N. Tuy nhiên do phần giải quyết tài sản chung bị cấp phúc thẩm hủy để giải quyết lại do đó Tòa án nhân dân huyện H thụ lý vụ án và xác định quan hệ

pháp luật tranh chấp “Kiện chia tài sản sau khi ly hôn” là đúng quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn, HĐXX thấy: quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã có một số vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

[5.1]. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Bản án sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của TAND huyện H có nhận định các đương sự không yêu cầu chia tài sản là máy trộn bê tông có giá 3.000.000 đồng vì giá trị sử dụng không lớn. Các đương sự có kháng cáo, bản án phúc thẩm số 49/2017/HNGĐ-PT ngày 28/11/2017 của TAND tỉnh Bắc Giang đã hủy phần tài sản để giải quyết lại. Sau đó cấp sơ thẩm đưa vụ án ra giải quyết và có xem xét phân chia tài sản là 01 máy trộn bê tông trị giá 3 triệu đồng, giao cho ông T sở hữu giá trị máy này và buộc trích chia chênh lệch tài sản cho bà N. Ông T kháng cáo không đồng ý vì không có yêu cầu giải quyết đối với máy trộn bê tông.

Như vậy thể hiện ông T là nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết phân chia tài sản này, bà N cũng không có yêu cầu phân chia (không có đơn yêu cầu, không nộp tạm ứng án phí) mà Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giải quyết là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự, vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5- BLTTDS.

[5.2]. Giải quyết không hết yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Ông T là nguyên đơn khai có nợ ông Đặng Văn V, bà Nguyễn Thị B1 số tiền 50 triệu đồng, gốc là lãi 10 triệu đồng, yêu cầu Tòa án xác định đây là khoản nợ chung của ông T và bà N trong quá trình chung sống nên cả ông T và bà N cùng phải có nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên bà N không đồng ý khoản nợ này là nợ chung mà cho rằng đó là khoản nợ riêng của ông T. Tòa án cấp sơ thẩm có triệu tập ông V, bà B1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên ông V, bà B1 có quan điểm trình bày chưa có yêu cầu đòi số tiền này và không làm đơn khởi kiện, không nộp tạm ứng án phí. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông V, bà B1 không yêu cầu đòi số tiền nợ ông T khai nên không đặt ra giải quyết số tiền nợ này mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết xác định rõ khoản nợ này là nợ chung của ông T, bà N hay nợ riêng của ông T là không giải quyết hết yêu cầu của nguyên đơn. Bởi lẽ ông T yêu cầu Tòa án xác định rõ đây là nợ chung hay nợ riêng để xem xét phân chia tài sản chung giữa anh và chị N. Vấn đề xác định nghĩa vụ chung hay riêng về tài sản của ông T, bà N không phụ thuộc vào việc chủ nợ là ông V, bà B1 có đơn yêu cầu đòi nợ hay không.

Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam chi nhánh H ngoài yêu cầu khởi kiện đòi tiền gốc và tiền lãi còn có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết trong trường hợp ông T, bà N không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên phát mại tài sản để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên bản án sơ thẩm không quyết định cụ thể nội dung này là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

[5.3]. Ngoài ra trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đương sự là bà N có lời khai đề nghị Tòa án xem xét việc chuyển nhượng ô tô giữa ông T và ông

C qua Văn phòng công chứng H; việc mua bán đất nông nghiệp của hộ gia đình bà Nguyễn Thị B4 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ và hướng dẫn đương sự nếu có yêu cầu phản tố hay độc lập thì phải làm các thủ tục khởi kiện theo quy định của pháp luật là chưa xem xét, giải quyết triệt để các yêu cầu của đương sự.

Mặt khác trong vụ án này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q780804 cấp ngày 20/8/2003 mang tên hộ ông Đinh Huy T đối với thửa số 548, tờ bản đồ số 5 có diện tích 228 m², đã được UBND huyện H thu hồi và cấp đổi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA770072 ngày 31/12/2015 thuộc tờ bản đồ số 28 số thửa 248 diện tích 232,9 m². Tuy nhiên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q780804 cấp ngày 20/8/2003 mang tên hộ ông Đinh Huy T đang được ông T, bà N đăng ký thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh H (tại Phòng giao dịch H) để vay vốn. Quá trình giải quyết Ngân hàng có đơn yêu cầu độc lập đòi nợ đối với ông T, bà N và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc ông T chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc, tiền lãi còn nợ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá, giải quyết về tính pháp lý của các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đinh Huy T năm 2003 (đã có quyết định thu hồi) và cấp lại năm 2015 cũng như việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng là chưa đảm bảo giải quyết triệt để vụ án. Trường hợp ông Đinh Huy T không trả được nợ cho Ngân hàng mà Ngân hàng có yêu cầu xử lý phát mại tài sản thế chấp sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp đã bị UBND huyện H thu hồi nên không còn giá trị sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án ông T có yêu cầu xác định nghĩa vụ tài sản nhưng Tòa án không yêu cầu nộp tạm ứng án phí mà tiến hành giải quyết là không đảm bảo quy định của pháp luật.

[6]. Những vi phạm trên HĐXX phúc thẩm không thể khắc phục được, nếu giải quyết sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự có liên quan và không đảm bảo nguyên tắc xét xử hai cấp của Tòa án. Do vậy HĐXX thấy nội dung kháng cáo về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản như đã nêu trên của ông Đinh Huy T là có căn cứ chấp nhận. HĐXX căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 308; Điều 310- BLTTDS hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện H để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Do hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên các nội dung có kháng cáo khác HĐXX không xem xét giải quyết.

[7]. Về chi phí tố tụng:

[7.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7.2]. Về án phí phúc thẩm : Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả các đương sự tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310; khoản 3, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Huy T.

Hủy bản án sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ - ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện H giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[2]. Về chi phí tố tụng:

[2.1]. Về chi phí định giá, thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2]. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Đinh Huy T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/ 0001131 ngày 10/10/2018, trả bà Diêm Thị N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001125 ngày 02/10/2018; trả chị Đinh Thị Ngọc L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001130 ngày 03/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện H;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện H;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự, Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng